# Phần Mở Đầu

*Luật Vinaya & Giảng Giải (Nam truyền)*

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN 4S SX

PHẬT GIÁO w NAM %

M0 :>

ỉỷ í^ ^

LỜI CHỨNG MINH

Naiìi-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật rong Kỉnh Hoa Nghiêm có ghi: ^Phật dĩ nhát nhát thân, xứ xứ chuyên

T pháp ỉuăYỈ"5 nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình,
ở mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyên kinh điên, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pali, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác. Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “Di Thánh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vỉ trí đăng chiếu kinh u chr ,nghĩa là lấy Phật
pháp làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, môi hành giả có được cách tiêp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn. Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhát trong lịch sử phong kiên nước nhà vào thời đại Lý - Trân, vân đang tiêp tục đông hành cùng đát nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm "Đạo pháp - Dân tOc." Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch", không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tôn ở thê gian mà còn góp phân làm cho

viii PHÂN TÍCH GIỚI BÔN

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh "Tác Như Lai sứ, hành Như Lai SỊT." Nguyện cầu Phật nhật tăng

huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bô-tát, tác đại chứng minh.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.20Ỉ9 Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

hay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội

T đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pāli? Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. 1. về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản tri VNCPHVN thay đổi cụm từ "Đại tạng kinh Việt Narrf\ vốn chiu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành ^Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Narrf \ nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm "Dại tạng kinh" chí đề cập đến "Kinh tạng" (P. Sutta Pitaka. H. )tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vìnaya Pỉtaka, H.,Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhidhamma Pītakaṃ H, tạng), Văn học Chú giải (P. Atthakatha)^ Văn học Phụ chú giải (P. Tĩkã). Văn học Tục tạng (các tác phẩm Phật học và văn học Phật giao Viet Nam). Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo "Thánh điển Phật giao59 là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

x PHÂN TÍCH GIỚI BÔN

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. Dhammā, s. Dharma. H.Pháp), Đạo đức (P=S. Vỉnaya, H.Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhidhamma. s. Abhỉdharma^ H.Vô tỷ pháp). Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngon ngữ Pali từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đen Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm Đảo sử (Dīpavamsa) và Đại sử (Mahāvamsa) đêu ghi nhận răng trong triêu đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pali bat đâu viêt kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy

một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại thí chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên dá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tâm vóc quôc gia ở Trung Hoa; còn tiêng Tây Tạng cô, được biên tập thành Kinh điên Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhist Canon) gôm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ). 3. về phương diện lịch sử Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945)? người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nom mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn l bắt đầu từ trước 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngimg hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (Ma-ha Bắt-nhã, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm^ Đại Bảo Tích, Nỉết-bànf Đại Tập); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (Đại Bát-nhã); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (Trung A-hàm, Tăng nhấtA-hàm), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (TrườngA-hàm. Tạp A-hàm), v.v...



Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pâli sang tiếng Việt.1 Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pâli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pâli và Hòa thượng Tinh Sự dịch Luận tạng Pâli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pâli. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,2 gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tang Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh. Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam,

tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học Tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gia Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điên Phật giáo băng tiêng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh điển Pali, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời Bắc Tống. Các nước Phật

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hảĩửiKinh Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập n), 1972 (tập ÌII, IV). Các năm ke tiep, Hoa thượng cho ấn hành các tập Kinh Trung bộ'. 1973 (tập I), 1974 (tập II, III). 2 Còn thiếu 6 quyển trong Kinh Tiểu bộ'. Diễn giải, Phân tích đạo, Thảnh nhân ký sự, Phật sử, Hạnh tạng

và Mỉlỉnda vân đạo.



giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quôc đêu có ân bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng. Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kỉnh (),hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kinh (7),có cấu trúc mục lục khác với các
Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đỏ, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng ()(tèu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đen đầu thế kỷ XX, Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh ( 1924-1934) do các
học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Kaikyoku và Ono Genmyou biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển? trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Ấn Độ, Trung Quốc. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hâu hét các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo An Độ, có nguôi! góc từ Trường Đại học Nālandā nôi tiêng và một sô bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng kinh Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán  Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam chỉ mới hoàn tất

gần một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayapaññā. Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. Cintāmayapaññā. Tư tuệ) và trên nên tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiên chỉ, thiên quán (P. Bhāvanāmayapaññā. Tu tuệ). Đe tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam. tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam. góp phân phiên dịch và xuat bản hoàn chỉnh Tam tạng Thánh điên

LỜI GIỚI THIỆU xiii

Phật giáo Việt Nam, Đông thời, tôi tha thiêt kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tinh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê? chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phân làm cho Tô quôc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triên bên vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐÀU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá tri vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thốnẹ tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong nhiêu thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam. Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối liên hệ với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bát đâu từ rát sớm và xuyên suôt dòng lịch sử luôn đông hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguôn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyên hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tam quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt

Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật. Văn pháp được sử dụng đê chuyên tải nội dung của Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nânẹ cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đau nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn ỵ và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoằng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sañghamittā của vương triều này đã truyền bá đạo Phật



sang Tích Lan. Hai thê kỷ sau, dưới triêu đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmanī Ābhāya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. ở Ấn Độ? lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảnệ bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiêp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyên sang thê giới phương Tây sớm nhát. Tạng Pali do Hoàng tử Mahinda khởi động truyên bá từ An Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmanī Ābhāya vào thế kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihāra, thành pho Matale, với 500 nhân sự chuyên trách. Tạng Pali được xem là Thánh điên Phật giáo chính thông của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ v đã có công lớn đối với Thánh tạng Pali. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Nam 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pali) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pali và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pali sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ v. Ngoài tạng Pali và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thâm quyên, cân ghi nhận răng Thánh tạng tiêng Hán cô có truyên thông lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khác gô đây đủ đâu tiên của Trung Quôc được đặt tên là Khai

Bảo tạng, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba làn khắc Đại tạng, trong đó Bát vạn Đại tạng kinh (còn gọi là Cao Ly Đại tạng kinh) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tôn cân trọng tại Hải An tư. Nhật Bản tiếp nhận suôi nguôn Phật giáo khá tre, có 9 bản Đại tạng. Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (Taishô Shinshū Daỉzõkyõ.)do Takakusu Juryiro, Watanabe Kaikyoku và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh

LỜINÓIĐẦU xvii

nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lân khác bản, được in ân khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gôm nhiêu quôc gia? dân tộc. ơ Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm H26, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm Í311 (Tân Hợi), niên hiệu Himg Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cô đức đã hét lòng truyên trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kinh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý ngài: Hòa thượng Thích Khánh Anh, Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Phước Hảo, Hòa thượng Thích Tịnh Thuận, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Đinh Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,... Như vậy, nội dung bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhimg không đầy đủ. Trong khi đó, Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bô cục lại. Đôi với Tam tạng

Nam truyên (Thượng Tọa bộ), câu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải,

xviii  PHÂN TÍCH GIỚI BỔN

Phụ chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải. Nguồn tư liệu này dựa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguôn tiêng Sanskrit, tiêng Anh và một sô ngôn ngữ khác. Phân Tục tạng của Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam bao gôm các tác 9  2 r r phàm kinh điên do những thê hệ trí thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nôi kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thảnh điên Phật giảo Việt Nam của chư tiên hiên hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cửu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp ly, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập5 Huyền Trang... đều bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pãli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiêu lân trước khi in ân. May thay, với sự tiên bộ của thời đại, một sô rào cản ngôn ngữ trong các đê bản đã được giải mã và phản ánh trong các bản dịch mới trong Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiên. Mặt khác, Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam phản ánh việc đinh hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bo sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học? nâng cao giá tri hàn lâm của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phàm hậu kỳ như tóm tăt, tân giải, đô giải hay làm tiên đê cho những công trình hô trợ tiện ích theo sau: Tông mục lục, Đại từ điên Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam. Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam còn thực hiện bản sô hóa làm tăng

LỜI NÓI ĐẦU xix

\ r r

thêm khả năng đông bộ5 lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tôi ưu. Bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều the hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các ngài an nhẫn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhăc từng thuật ngữ Phật học, đôi khảo các bản dịch, bô sung từng cước chú, nhuận sác từng dâu châm phây, đê đảm bảo uvăn nghĩa đầy dỉT một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thâm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ây đang ân tàng trong từng con chữ, trong sô nhiêu chục triệu con chữ của ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này thật bất khả tư nghì. Việc phiên dịch và ân hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yêm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát9 liệt vị Tổ sư, chư vi Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

MỤC LỤC LỜI CHÚNG MINH..... vii LỜI GIỚI THIỆU..... ix LỜI NÓI ĐẦU..... XV MỤC LỤC.....xxi BANG VIẾT TẮT..... xxxiii DẪN LUẬN..... xxxix

PHÂN TÍCH GIỚI TỲ-KHƯU (BHIKKHUVIBHAÑGO)

1. CHƯƠNG VERAÑJĀ 2. CHƯƠNG PĀRĀJIKA 2.1. ĐIỀU PĀRĀJIKA THỨ NHẤT..... 23 CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM Lược.....52 2.2. ĐIỀU PĀRĀJIKA THỨ NHÌ..... 60 CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM Lược.....76 2.3. ĐIỀU PĀRĀJIKA THỨ BA..... 93 CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM Lược..... 105 2.4. ĐIỀU PĀRĀJIKA THỨ Tư..... 116 CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM Lược..... 138 3. CHƯƠNG SAÑGHADISESA 3.1. ĐIỀU SAÑGHĀDISESA THỨ NHẤT..... 151 CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM Lược..... 165 3.2. ĐIỀU HỌC VỀ XÚC CHẠM THÂN THỂ..... 170 CHUYỆN DÂN GIẢI KỆ NGÔN TÓM

Lược..... 180 3.3. ĐIỀU HỌC VỀ LỜI NÓI THÔ TỤC.....182 CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM Lược..... 186



3.4. ĐIỀU HỌC VỀ Sự HẦU HẠ TÌNH DỤC CHO BẢN THÂN..... 188 CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM Lược..... 192 3.5. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC MAI MỐI..... 193 CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM Lược..... 214 3.6. ĐIỀU HỌC VỀ LÀM CỐC LIÊU.....215 3.7. ĐIỀU HỌC VỀ LÀM TRÚ XÁ..... 231 3.8. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ VỊ XẤU XA SÂN HẬN..... 236 3.9. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ VỊ XẤU XA SÂN HẬN..... 247 3.10. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ CHIA RẼ HỘI CHÚNG..... 254 3.11. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ CHIA RẼ HỘI CHÚNG..... 258 3.12. ĐIỀU HỌC VỀ Sự KHÓ DẠY..... 261 3.13. ĐIỀU HỌC VỀ VỊ LÀM Hư HỎNG CÁC GIA ĐÌNH..... 263 4. CHƯƠNG Ānīyata 4.1. ĐIỀU HỌC Ānīyata thứ nhất..... 273 4.2. ĐIỀU HỌC Ānīyata thứ nhì..... 276 5. CHƯƠNG NISSAGGIYA 5.1. PHẨM Y..... 281 5.1.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ KATHINA..... 281 5.1.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ KATHINA..... 284 5.1.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA VỀ KATHINA..... 289 5.1.4. ĐIỀU HỌC VỀ Y CŨ..... 293 5.1.5. ĐIỀU HỌC VỀ NHẬN LÃNH Y..... 295 5.1.6. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC YÊU CÀU NGƯỜI KHÔNG PHẢI LÀ THÂN QUYẾN.•...:.....298 5.1.7. ĐIỀU HỌC VỀ VƯỢT QUÁ số Y ẤY.....301 5.1.8. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ [Số TIỀN] ĐÃ Được CHUẨN BỊ..303 5.1.9. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ [Số TIỀN] ĐÃ Được CHUẨN BỊ .....306 5.1.10. ĐIỀU HỌC VỀ ĐỨC VUA..... 308 5.2. PHẨM Tơ TẰM..... 313 5.2.1. ĐIỀU HỌC VÈ Tơ TẰM..... 313 5.2.2. ĐIỀU HỌC VỀ THUẦN MÀU ĐEN..... 314



5.2.3. ĐIỀU HỌC VỀ HAI PHẦN..... 315 5.2.4. ĐIỀU HỌC VỀ SÁU NĂM.....317 5.2.5. ĐIỀU HỌC VỀ TẤM LÓT NGỒI VÀ TẤM TRẢI NẰM..... 320 5.2.6. ĐIỀU HỌC VỀ CÁC LÔNG cừu.....323 5.2.7. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC BẢO GIẶT LÔNG cừu.....325 5.2.8. ĐIỀU HỌC VỀ VÀNG BẠC..... 327 5.2.9. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC TRAO ĐỔI BẰNG VÀNG BẠC..... 330 5.2.10. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC MUA BÁN.....332 5.3. PHẨM BÌNH BÁT..... .....335 5.3.1. ĐIỀU HỌC VỀ BÌNH BÁT..... 335 5.3.2. ĐIỀU HỌC VỀ CHƯA ĐỦ NĂM MIẾNG VÁ..... 338 5.3.3. ĐIỀU HỌC VỀ Dược PHẨM..... 342 5.3.4. ĐIỀU HỌC

VỀ VẢI CHOÀNG TẮM MƯA..... 347 5.3.5. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC GIẶT LẠI Y..... 349 5.3.6. ĐIỀU HỌC VỀ YÊU CÀU CHỈ SỢI..... 351 5.3.7. ĐIỀU HỌC QUAN TRỌNG VỀ THỢ DỆT.....352 5.3.8. ĐIỀU HỌC VỀ Y ĐẶC BIỆT..... 356 5.3.9. ĐIỀU HỌC VỀ [CHỖ NGỤ] NGUY HIỂM.....358 5.3.10. ĐIỀU HỌC VỀ "EŨ Được KHẲNG BỊNH”..... 360 6. CHƯƠNG PĀCITTIYA 6.1. PHẨM NÓI DỐI.....365 6.1.1. ĐIỀU HỌC VỀ NÓI DỐI.....365 6.1.2. ĐIỀU HỌC VỀ NÓI LỜI MẮNG NHIẾC..... 370 6.1.3. ĐIỀU HỌC VỀ NÓI ĐÂM THỌC..... 383 6.1.4. ĐIỀU HỌC VỀ PHÁP THEO TÙNG CÂU..... 387 6.1.5. ĐIỀU HỌC VỀ NẰM CHƯNG CHỎ NGỤ..... 388 6.1.6. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ NẰM CHUNG CHỖ NGỤ..... 390 6.1.7. ĐIỀU HỌC VÈ THUYẾT PHÁP..... 393 6.1.8. ĐIỀU HỌC VỀ TUYÊN Bố sự THỰC CHÚNG..... 396 6.1.9. ĐIỀU HỌC VỀ CÔNG Bố TỘI XẤU..... 405 6.1.10. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC ĐÀO ĐẤT.....407



6.2. PHẨM THẢO MỘC..... 409 6.2.1. ĐIỀU HỌC VỀ THẢO MỘC..... 409 6.2.2. ĐIỀU HỌC VỀ NÓI TRÁNH NÉ..... 411 6.2.3. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC PHÀN NÀN..... 414 6.2.4. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ CHỖ NẰM NGỒI.....415 6.2.5. ĐIỀU HỌC THỨ HAI VỀ CHỎ NẰM NGỒI..... 417 6.2.6. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC CHEN VÀO..... 419 6.2.7. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC LÔI KÉO RA..... 420 6.2.8. ĐIỀU HỌC VỀ CĂN GÁC LẦU..... 423 6.2.9. ĐIỀU HỌC VỀ TRÚ XÁ LỚN..... 424 6.2.10. ĐIỀU HỌC VỀ [NƯỚC] có SINH VẬT..... 426 6.3. PHẨM GIÁO GIỚI TỲ-KHƯU-NI..... 428 6.3.1. ĐIỀU HỌC VỀ GIÁO GIỚI..... 428 6.3.2. ĐIỀU HỌC VỀ [MẶT TRỜI] ĐÃ LẶN..... 434 6.3.3. ĐIỀU HỌC VỀ CHỖ NGỤ CỦA TỲ-KHƯU-NI.....436 6.3.4. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT CHẤT..... 438 6.3.5. ĐIỀU HỌC VỀ CHO Y..... 440 6.3.6. ĐIỀU HỌC VỀ MAY Y..... 442 6.3.7. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC HẸN TRƯỚC..... 443 6.3.8. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC LÊN THUYỀN..... 446 6.3.9. ĐIỀU HỌC VỀ Được MÔI GIỚI..... 448 6.3.10. ĐIỀU HỌC VỀ NGỒI NƠI KÍN ĐÁO..... 450 6.4. PHẨM VẬT THỰC..... 452 6.4.1. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT THỰC ở PHƯỚC XÁ..... 452 6.4.2. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT THỰC CHUNG NHÓM..... 454 6.4 3. ĐIỀU HỌC VÈ VẬT THỰC THỈNH SAU..... 458 6.4.4. ĐIỀU HỌC VỀ NGƯỜI MẸ CỦA KĀNĀ.....462 6.4.5. ĐIỀU HỌC

THỨ NHẤT VỀ NGĂN [VẬT THỰC]..... 464 6.4.6. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ NGĂN [VẬT THỰC].....467 6.4.7. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT THỰC SÁI GIỜ..... 469



6.4.8. ĐIỀU HỌC VỀ TÍCH TRỮ [VẬT THỰC]..... 470 6.4.9. ĐIỀU HỌC VẬT THỰC THƯỢNG HẠNG..... 472 6.4.10. ĐIỀU HỌC VỀ TĂM XỈA RĂNG..... 474 6.5. PHẨM ĐẠO Sĩ LÕA THỂ..... 476 6.5.1. ĐIỀU HỌC VỀ ĐẠO sĩ LÕA THỂ..... 476 6.5.2. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC ĐUỔI ĐI..... 478 6.5.3. ĐIỀU HỌC VỀ CHỈ có CẶP vợ CHỒNG..... 480 6.5.4. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ NGỒI NƠI KÍN ĐÁO..... 481 6.5.5. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ NGỒI NƠI KÍN ĐÁO..... 483 6.5.6. ĐIỀU HỌC VỀ ĐI THĂM VIẾNG.....484 6.5.7. ĐIỀU HỌC VỀ VỊ MAHĀNĀMA..... 487 6.5.8. ĐIỀU HỌC VỀ QUÂN ĐỘI ĐỘNG BINH..... 491 6.5.9. ĐIỀU HỌC VỀ TRÚ NGỤ NƠI BINH ĐỘI..... 493 6.5.10. ĐIỀU HỌC VỀ NƠI TẬP TRẬN.....494 6.6. PHẨM UỐNG RƯỢU..... 496 6.6.1. ĐIỀU HỌC VỀ UỐNG Rượu..... 496 6.6.2. ĐIỀU HỌC VỀ THỌT LÉC BẰNG NGÓN TAY..... 498 6.6.3. ĐIỀU HỌC VỀ CHƠI GIỠN..... 499 6.6.4. ĐIỀU HỌC VỀ sự KHÔNG TÔN TRỌNG..... 501 6.6.5. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC LÀM CHO KINH sợ..... 502 6.6.6. ĐIỀU HỌC VÈ NGỌN LỬA..... 503 6.6.7. ĐIỀU HỌC VÈ VIỆC TẮM.....505 6.6.8. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC LÀM HOẠI SẮC..... 509 6.6.9. ĐIỀU HỌC VỀ CHÚ NGUYỆN ĐÊ DÙNG CHUNG..... 510 6.6.10. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC THU GIẤU Y..... 512 6.7. PHẨM CÓ SINH VẬT..... 514 6.7.1. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC cố Ý [GIẾT] SINH VẬT..... 514 6.7.2. ĐIỀU HỌC VỀ [NƯỚC] có SINH VẬT..... 515 6.7.3. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC KHƠI LẠI..... 516 6.7.4. ĐIỀU HỌC VỀ TỘI XẤU XA..... 517



6.7.5. ĐIỀU HỌC VỀ NGƯỜI KÉM HAI MƯƠI TUỔI..... 518 6.7.6. ĐIỀU HỌC VỀ ĐÁM NGƯỜI ĐẠO TẶC..... 521 6.7.7. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC HẸN TRƯỚC..... 523 6.7.8. ĐIỀU HỌC VỀ VỊ ARITTHA..... 524 6.7.9. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC HƯỞNG THỤ CHUNG VỚI VỊ BỊ ÁN TREO..... :..... 528

6.7.10. ĐIỀU HỌC VỀ SA-DI KANTAKA..... 530 6.8. PHẨM [NÓI] THEO PHÁP..... 534 6.8.1. ĐIỀU HỌC VỀ [NÓI] THEO PHÁP..... 534 6.8.2. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC GÂY RA sự BỐI

RỐI..... 536 6.8.3. ĐIỀU HỌC VỀ sự GIẢ vờ NGU DỐT..... 537 6.8.4. ĐIỀU HỌC VỀ cư ĐÁNH.....539 6.8.5. ĐIỀU HỌC VỀ sự GIÁ TAY [DỌA ĐÁNH]..... 540 6.8.6. ĐIỀU HỌC VỀ KHÔNG có NGUYÊN cớ..... 542 6.8.7. ĐIỀU HỌC VỀ cố Ý..... 543 6.8.8. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC NGHE LÉN.....544 6.8.9. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC NGÀN CẢN HÀNH sự..... 545 6.8.10. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC Bỏ ĐI KHÔNG TRAO RA Sự TÙY THUẬN..... 547 6.8.11. ĐIỀU HỌC VỀ VỊ DABBA..... 548 6.8.12. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC THUYẾT PHỤC DÂNG..... 550 6.9. PHẨM ĐỨC VUA.....553 6.9.1. ĐIỀU HỌC VỀ HẬU CUNG CỦA ĐỨC VUA..... 553 6.9.2. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT QUÝ GIÁ..... 557 6.9.3. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC VÀO LÀNG LÚC SÁI THỜI..... 560 6.9.4. ĐIỀU HỌC VỀ ỐNG ĐỰNG KIM.....563 6.9.5. ĐIỀU HỌC VỀ GIƯỜNG NẰM..... 564 6.9.6. ĐIỀU HỌC VỀ ĐỘN BÔNG GÒN..... 565 6.9.7. ĐIỀU HỌC VỀ TẤM LÓT NGỒI.....567 6.9.8. ĐIỀU HỌC VỀ Y ĐẮP GHẺ..... 568



6.9.9. ĐIỀU HỌC VỀ VẢI CHOÀNG TẮM MƯA..... 569 6.9.10. ĐIỀU HỌC VỀ TRƯỞNG LÃO NANDĀ.....570 7. CHƯƠNG PĀTIDESANĪYA 7.1. ĐIỀU HỌC PĀTIDESANĪYA THỨ NHẤT..... 573 72 ĐIỀU HỌC PĀTIDESANĪYA THỨ NHÌ..... 575 7.3. ĐIỀU HỌC PĀTIDESANĪYA THỨ BA..... 576 7.4. ĐIỀU HỌC PĀTIDESANĪYA THỨ Tư..... 580 8. CHƯƠNG SEKHIYA 9. CÁC PHÁP DÀN XẾP TRANH TỤNG

PHÂN TÍCH GIỚI TỲ-KHƯU-NI (BHIKKHUNĪVIBHAÑGO)

1. CHƯƠNG PĀRĀJIKA 1.1. ĐIỀU PĀRĀJIKA THỨ NHẤT..... 629 12 ĐIỀU PĀRĀJIKA THỨ NHÌ..... 635 1.3. ĐIỀU PĀRĀJIKA THỨ BA.....637 1.4. ĐIỀU PĀRĀJIKA THỨ Tư.....640 2. CHƯƠNG SAÑGHĀDISESA 2.1. ĐIỀU SAÑGHĀDISESA THỨ NHẤT..... 645 2.2. ĐIỀU SAÑGHĀDISESA THỨ NHÌ.....648 2.3. ĐIỀU SAÑGHĀDISESA THỨ BA..... 650 2.4. ĐIỀU SAÑGHĀDISESA THỨ Tư.....654 2.5. ĐIỀU SAÑGHĀDISESA THỨ NĂM..... 656 2.6. ĐIỀU SAÑGHĀDISESA THỨ SÁU..... 658 2.7. ĐIỀU SAÑGHĀDISESA THỨ BẢY..... 660 2.8. ĐIỀU SAÑGHĀDISESA THỨ TÁM..... 663 2.9. ĐIỀU SAÑGHĀDISESA THỨ CHÍN..... 665 2.10. ĐIỀU SAÑGHĀDISESA THỨ MƯỜI..... 668

3. CÁC ĐIỀU NISSAGGIYA 3.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT..... 675 32 ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ..... 677 3.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA..... 679 3.4. ĐIỀU HỌC THỨ Tư.....680 3.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM..... 682 3.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU..... 683 3.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY.....685 3.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM..... 687 3.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN..... 688 3.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI..... 690 3.11. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI MỘT..... 691 3.12. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI HAI..... 693 4. CHƯƠNG PĀCITTIYA 4.1. PHẨM TỎI..... 697 4.1.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT..... 697 4.1.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ..... 698 4.1.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA..... 699 4.1.4. ĐIỀU HỌC THỨ Tư..... 700 4.1.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM..... 701 4.1.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU..... 702 4.1.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY..... 704 4.1.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM..... 705 4.1.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN..... 706 4.1.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI..... 708 4.2. PHẨM BÓNG TỐI.....710 4.2.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT..... 710 4.2.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ..... 711 4.2.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA..... 712 4.2.4. ĐIỀU HỌC THỨ Tư..... 713



4.2.5. ĐIỀU HỌC THỨ NAM..... 715 4.2.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU..... 716 4.2.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY..... 718 4.2.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM..... 719 4.2.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN..... 720 4.2.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI.....722 4.3. PHẨM LÕA THỂ..... 724 4.3.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT..... 724 4.3.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ..... 725 4.3.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA..... 726 4.3.4. ĐIỀU HỌC THỨ

Tư..... 728 4.3.5. ĐIỀU HỌC THỨ
NĂM..... 729 4.3.6. ĐIỀU HỌC THỨ
SÁU..... 730 4.3.7. ĐIỀU HỌC THỨ
BẢY..... 731 4.3.8. ĐIỀU HỌC THỨ
TÁM..... 732 4.3.9. ĐIỀU HỌC THỨ
CHÍN..... 733 4.3.10. ĐIỀU HỌC THỨ
MƯỜI.....735 4.4. PHẨM NẰM
CHUNG..... 737 4.4.1. ĐIỀU HỌC THỨ
NHẤT..... 737 4.4.2. ĐIỀU HỌC THỨ
NHÌ..... 738 4.4.3. ĐIỀU HỌC THỨ
BA..... 739 4.4.4. ĐIỀU HỌC THỨ
Tư..... 740 4.4.5. ĐIỀU HỌC THỨ
NĂM..... 741 4.4.6. ĐIỀU HỌC THỨ
SÁU.....743 4.4.7. ĐIỀU HỌC THỨ
BẢY..... 745 4.4.8. ĐIỀU HỌC THỨ
TÁM..... 746 4.4.9. ĐIỀU HỌC THỨ
CHÍN..... 747 4.4.10. ĐIỀU HỌC THỨ
MƯỜI..... 748 4.5. PHẨM NHÀ TRIỂN LÃM
TRANH..... 749 4.5.1. ĐIỀU HỌC THỨ
NHẤT..... 749

XXX PHÂN TÍCH GIỚI BỔN _____

4.5.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ..... 750 4.5.3. ĐIỀU HỌC
THỨ BA.....751 4.5.4. ĐIỀU HỌC THỨ
Tư.....752 4.5.5. ĐIỀU HỌC THỨ
NĂM..... 752 4.5.6. ĐIỀU HỌC THỨ
SÁU..... 754 4.5.7. ĐIỀU HỌC THỨ
BẢY..... 755 4.5.8. ĐIỀU HỌC THỨ
TÁM..... 756 4.5.9. ĐIỀU HỌC THỨ
CHÍN..... 757 4.5.10. ĐIỀU HỌC THỨ
MƯỜI..... 758 4.6. PHẨM TU
VIỆN..... 760 4.6.1. ĐIỀU HỌC THỨ
NHẤT..... 760 4.6.2. ĐIỀU HỌC THỨ
NHÌ..... 762 4.6.3. ĐIỀU HỌC THỨ
BA.....763 4.6.4. ĐIỀU HỌC THỨ
Tư..... 765 4.6.5. ĐIỀU HỌC THỨ
NAM..... 766 4.6.6. ĐIỀU HỌC THỨ
SÁU..... 767 4.6.7. ĐIỀU HỌC THỨ
BẢY..... 768 4.6.8. ĐIỀU HỌC THỨ
TÁM..... 769 4.6.9. ĐIỀU HỌC THỨ
CHÍN..... 770 4.6.10. ĐIỀU HỌC THỨ
MƯỜI..... 771 4.7. PHẨM SẢN
PHỤ..... 773 4.7.1. ĐIỀU HỌC THỨ

NHẤT..... 773 4.7.2. ĐIỀU HỌC THỨ
NHÌ..... 774 4.7.3. ĐIỀU HỌC THỨ
BA..... 775 4.7.4. ĐIỀU HỌC THỨ
Tư..... 777 4.7.5. ĐIỀU HỌC THỨ
NĂM..... 779 4.7.6. ĐIỀU HỌC THỨ
SÁU..... 781 4.7.7. ĐIỀU HỌC THỨ
BẢY..... 783 4.7.8. ĐIỀU HỌC THỨ
TÁM..... 785 4.7.9. ĐIỀU HỌC THỨ
CHÍN..... 786 4.7.10. ĐIỀU HỌC THỨ
MƯỜI..... 787



4.8. PHẨM THIẾU NỬ..... 789 4.8.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT..... 789 4.8.2. ĐIỀU HỌC THỨ
NHÌ..... 790 4.8.3. ĐIỀU HỌC THỨ
BA..... 792 4.8.4. ĐIỀU HỌC THỨ
Tư..... 794 4.8.5. ĐIỀU HỌC THỨ
NĂM.....795 4.8.6. ĐIỀU HỌC THỨ
SÁU.....797 4.8.7. ĐIỀU HỌC THỨ
BẢY.....798 4.8.8. ĐIỀU HỌC THỨ
TÁM.....800 4.8.9. ĐIỀU HỌC THỨ
CHÍN..... 801 4.8.10. ĐIỀU HỌC THỨ
MƯỜI.....802 4.8.11. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI MỘT..... 803 4.8.12. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI HAI..... 804 4.8.13. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI BA..... 805 4.9. PHẨM DÙ DÉP..... 807 4.9.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT..... 807 4.9.2. ĐIỀU HỌC THỨ
NHÌ.....808 4.9.3. ĐIỀU HỌC THỨ
BA..... 809 4.9.4. ĐIỀU HỌC THỨ
Tư..... 810 4.9.5. ĐIỀU HỌC THỨ
NĂM..... 811 4.9.6. ĐIỀU HỌC THỨ
SÁU.....812 4.9.7. ĐIỀU HỌC THỨ
BẢY.....812 4.9. 8-10. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM-CHÍN-MƯỜI..... 813 4.9.11. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI MỘT..... 814 4.9.12. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI HAI..... 815 4.9.13. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI BA..... 816 5. CÁC ĐIỀU PĀTIDESANĪYA .

5.1. ĐIỀU HỌC PĀTIDESANĪYA THỨ NHẤT..... 819 5.2-8. ĐIỀU HỌC PĀTIDESANĪYA THỨ HAI ĐẾN THỨ TÁM.....820

6. CÁC ĐIỀU SEKHIYÃ 7. CÁC PHÁP DÀN XẾP TRANH TỤNG

PHỤ LỤC l..... 829 PHỤ LỤC 2..... 835 SÁCH DẪN TIÊNG VIỆT..... ..... 839 SÁCH DẪN PÃLI..... 849

BẢNG VIẾT TẤT

TÁC PHẨM TIẾNG PÃLI

A. Añguttara Nikāya (Kinh Tăng chi bộ)
AA. Añguttara Nikãya Atthakathā (Chú giải Kinh Tăng chỉ bộ)
Áp. Apadãna (Thánh nhân ky sự)
ApA. Apadāna Atthakathā (Chủ giải Thánh nhân kỷ sự)
Asi. Atthasālinī (Chú giải Pháp tụ)
Bvs. Buddhavamsa (Phật sử)
BvsA. Buddhavamsa Atthakathā (Chủ giải Phật sử)
CNid. CũỊanỉddesa (Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải)
CNỈdA. CũỊanỉddesa Atthakathā
{Chu giai Tiêu nghĩa thích Ị Chu giai Tiêu diên giải)
Cp. Cariyāpitaka (Hạnh tạng)
CpA. Cariyāpitaka Atthakathā (Chủ giải Hạnh tạng)
Cv. CũỊavagga (Tiểu phẩm)
Cvs. CũỊavamsa (Tiểu sử)
D. Dīghā Nikãya (Kinh Trường bộ)
DA. Dīghā Nỉkãya Atthakathā (Chú giải Kinh Trường bộ)
Dh. Dhammapada (Kinh Pháp cú)
DhA. Dhammapada Atthakathā (Chú giải Kỉnh Pháp củ)
Dhs. Dhammasañganī {Pháp tụ)
Dpvs. Dīpavamsa (Đảo sử)
Gãt. Gāthā (Therā và Therĩ): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ r ít. Itivuttaka (Kỉnh Phật thuyêt như vậy)
ItA. Itivuttaka Atthakathā (Chú giải Kinh Phật thuyết như vậy)
J. Jātaka (Chuyện Tiên thân)
Kh Khuddakapãtha (Tiểu tụng)
xxxiv PHÂN TÍCH GIỚI BỔN

Kkvt. Kañkhāvitaranī (Giải nghỉ) Kv. Kathāvatthu (Luận sự / Những diêm dỉ biệt) M. Majjhimā Nikāya (Kinh Trung bộ) MA. Majjhimā Nikāya Atthakathā (Chủ giải Kinh Trung bộ) Mhbv. Mahābodhivamsa (Đại sử vê cây Bô-đê ở Tích Lan) Mhvs. Mahāvamsa (Đại sư) Miln. Milindapañha (Mi-tien vân đáp / Milinda vân đạo) MNid. Mahāniddesa (Đại nghĩa thích /Đại diễn giải) MNidA. Mahāniddesa Atthakathā (Chủ giải Đại nghĩa

thích / Chủ giải Đại diễn giải) MT. Majjhimā Nikāya Tīkā (Phụ chú giải Kỉnh Trung bộ) Mv. Mahāvagga (Đại phẩm) Nid. Niddesa (Nghĩa thích / Diễn giải) NidA. Niddesa Atthakathā (Chủ giải Nghĩa thích / Chủ giải Diễn giải) Netti. Nettipakarana (Chỉ đạo luân / cẩm nang học Phật) Pat. Patthāna (Duyên hệ) Pe. Petakopadesa (Chú thích Kỉnh tạng / Tìm hiêu Tam tạng) Ps. Patisambhidāmagga (Vô ngại giải đạo /Phân tích đạo) PsA. Patisambhidāmagga Atthakathā (Chú giải Vô ngại giải đạo / Chủ giải Phân tích đạo) r Pug. Puggalapañňatti (Nhân thỉ thiet) PugA. Puggalapañňatti Atthakathā (Chủ giải Nhân thỉ thiết) Pv. Petavatthu (Nga quỷ sự / Chuyện Nga quỹ) PvA. Petavatthu Atthakathā (Chủ giải Nga quỷ sự/ Chú giải Chuyện Nga quỹ) S. Samyutta Nikãya (Kinh Tương ưng bộ) SA. Samyutta Nikãya Atthakathā (Chú giải Kỉnh Tương ưng bọ) Sn, Suttanipãta (Kỉnh tập) SnA. Suttanipãta Atthakathā (Chú giải Kinh tập) Sum. Sumañgalavilāsinī (Chú giải Kinh Trường bộ) Thag. Theragãthã (Trưởng lão Tăng kệ) ThagA. Theragãthã Atthakathā (Chủ giải Trưởng lão Tăng kệ) Thīg. Therīgāthā (Trưởng lão Nỉ kệ)



ThĩgA. Therīgāthā Atthakathā (Chủ giải Trưởng lão Nỉ kệ)
Thũvs. Thūpavamsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
Ud. Udãna (Kinh Phật tự thuyết / Cảm hứng ngữ)
UdA. Udãna Atthakathā
(Chủ giải Kỉnh Phật tự thuyết / Chú giải Cảm hứng ngữ)
Uj. Upāsakcyanālañkāra (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
Vbh. Vibhañga (Phân tích)
VbhA. Vibhañga Atthakathā (Chủ giải Phân tích)
Vỉn, Vinaya Pitaka (Luật tạng)
VinA. Vinaya Atthakathā (Chú giải Luật tạng)
Vỉsm. Vỉsuddhỉmagga (Thanh tịnh đạo)
Vv. Vimãnavatthu (Thiên cung sự / Chuyện Thiên cung)
VvA. Vỉmânavatthu Atthakathā
(Chủ giải Thiên cung sự/ Chủ giải Chuyện Thiên cung)
Yam. Yamaka (Song đổi)
TÁC PHẨM TIÊNG SANSKRIT
Divy. Divyāvadāna (Thiên cung sự)
Mhvu. Mahāvastu (Đại sự) r
MPS. Mahāparinirvānasūtra (Kinh Đại Bát-niêt-bàn)
TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-script Buddhasâsana Samỉti edition of the Majjhimā Nikāya (Kinh Trung bộ. phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti) BD. Book ofDiscipline {Luật tạng) BL Buddhist India (Phật giảo Ẩn Đỏ) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tâm ly Đạo đức Phật giảo) Cpd. Compendium ofPhilosophy (Cương yếu Triết học / Tóm tắt và giải thích bô Abhidhammatthasañgahd) DB. Dialogues of the Buddha (Kinh Trường bộ) Expos.

Expositor (Chú giải Pháp tụ) GS. Gradual Sayings (Kỉnh Tăng chi bộ)

xxxvi PHÂN TÍCH GIỚI BÔN

KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ) MB. A Manual ofBuddhism (Câm nang Phật giáo) MLS. Middle Length Sayings (Kinh Trung bô) QKM. Questions ofKing Milỉnda (Mỉlỉnda vấn đạo) PC Points of Controversy (Những điểm di biệt) Pss. Breth. Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ) Pss. Sis. Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ) SBB. Sacred Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giáo) SBE. The Sacred Books of the East (Thánh điển phương Đông)

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT TTTĐPGVN. Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam TTP V. Tam tạng Pali- Việt

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG
ĐCT./Đạỉ./T. Đại Chảnh tân tu Đại tạng ()
N. Nam truyền Đại tạng Ả7•()
Biệt Tạp, Biệt dịch Tạp A-hàm ()
Tăng./EĀ. Tăng nhất A-hàm kỉnh (,Ekottarikãgamă)
Tạp./SĀ. Tạp A-hàm kinh (,Samyuktāgama)
Trung./MA. Trung A-hàm kỉnh (,Mãdhyamãgama)
Trường./DÃ. Trường A-hàm (,Dīrghāgama)
TỪ ĐIỂN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit hon họp) CPD. Critical Pali Dictionary (Từ điển Biện giải Pali) DPPN. Dictionary ofPali Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pali) EB. Encyclopaedia ofBuddhism (Bách khoa Từ điển Phật giáo) EPD. English-Pāli Dictionary (Từ điển Anh - Pali) ERE. Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức) PED, Pãlỉ-Englỉsh Dictionary (Từ điển Pali - Anh) PQĐTĐ. Phật Quang đại từ điển

BẢNG VIẾT TẮT xxxvii

Tỏ CHỨC HIỆP Hội VÀ TẠP CHÍ CST. Chattha Sañgāyana Tipitaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6) PTS. Pali Text Society (HỘI Thánh điển Pali) VRI. Vipassanā Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán) JPTS. Journal ofPali Text Society (Tạp chí Hội Thánh điển Pali) JRAS. Journal ofthe Royal Asiatic Society (Tạp chí Hội Hoàng gia A chau)

CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt

S. Tiếng Sanskrit P. Tiếng Pali H. Tiếng Hán E. Tiếng Anh TTL. trước Tây lịch DL. Dương lịch PL. Phật lịch tr. trang Sđd. Sách đã dẫn NXB. Nhà xuất bản nt. như trên

HT. Hòa thượng TT. Thượng tọa ĐĐ. Đại đức NS. Ni sư se. Sư cô TS. Tiên sĩ ThS. Thạc sĩ ND. Người dịch BBT. Ban Biên tập

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini) Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiếu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) edn. (edition) ấn bản etc. (ét cetera) vân

vân... (v.v...) f./ if. (following pages) trang kế tiếp / các trang kế tiếp fig- hình minh họa ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn / như trên n. (note) chú thích op. cit (opere citato) sách đã dẫn p./ pp. (page/ pages) trang / các trang

xxxviii PHÂN TÍCH GIỚI BỔN

tr.(by) dịch bởi trans, (translation) bản dịch v. (verse) bài kệ, khổ kệ, kệ ngôn A , , J? vol./ vols. (volume/ volumes) tập, quyên / các tập, các quyên

DẪN LUẬN LUẬT TẠNG THƯỢNG TỌABỘ Trong ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này, bản Luật tạng Pâli được chọn in là bản dịch của Thượng tọa Indacanda Chánh Thân được dịch Việt vào tháng 10-2003 và hiệu đính vào tháng 9-2004. Đe giúp độc giả hiểu rõ về Luật tạng Pâli của Thượng Tọa bộ so với Luật tạng của năm trường phái Luật học12 34567Phật giáo hiện còn lưu trữ bằng Hán văn trong Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh Taishõ Shinshữ Daizõkyõ\ tôi khái quát vê sáu trường phái Luật Phật giáo, giới thiệu vê câu trúc và nội dung của Luật tạng Pali cũng như một sô thuật ngữ Luật học Phật giáo thông dụng.

L CÁC TRƯỜNG PHÁI LUẬT PHẬT GIÁO Ngoài Luật tạng Pali còn gọi ỉàLuật Thượng Tọa bộ Theravāda Vinaya, ,có năm trường phái Luật Phật giáo hiện vẫn còn các bản văn lưu hành thuộc các trường phái Phật giáo tiêu biêu gôm: i Luật tứ phân Cāturvargīya Vỉnaỵa^ 3 của Pháp Tạng bộ Dharmaguptaka, ;ii Luật Dỉ-sa-tắc bộ hòa-e ngũ phần {Mahīśāsaka Vinaya, ,gọi tắt là Luật ngũ phan Pañcavargika Vỉnaya,4 của Hóa Địa bộ Mahīśāsaka, iii Luật Ma-ha Tăng-kỳ {Mahāsāmghika Vinaya.gọi tắt là 5 của Đại Chúng bộ Mahāsāmghika,;iv Luật thập tụng Daśa-bhānavāra Vỉnaya,,6 còn gọi là Tát-bà-đa bộ thập tụng luật 7 của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Sarvāstivāda,;

1 Xem bảng đối chiếu chi tiết giới Tỳ-kheo của Thượng Tọa bộ với 5 trường phái Luật^Phật giáo trong Giới bổn Ty-kheo của Luật tứ phần yhích Nhật Từ dịch va chu thích Hà Nọi: NXB. HồngĐưc, 2021, tr. 72-89. 2 Các thuật ngữ Cāturvargīya Vinaya, Pañcavargika Vĩnaỵa, Daẩa-bhãnavãra Vĩnaya do dịch giả đời sau dịch từ chữ Hán sang Sanskrit sử dụng. Cho đến ngày nay, các học giả chưa tìm ra bộ gốc có các thuật ngữ Sanskrit này. 3 Tứ phần ,được đánh số trong Đại Chảnh là T. 1428-34. 4 Di-sa-tắc ngũ phần luật được đánh số trong Đại Chảnh là T. 1421-24. 5 Ma-ha Tăng-kỳ luật được đánh số trong Đại Chảnh là T. 1425-27. 6 Thập tụng luật được đánh số trong Đại Chảnh là T. 1435-41. 7 Theo Xuất tam tạng ký tập 7.55. 2145.3. 0020al3.

xi PHÂN TÍCH GIỚI BỔN _____

v Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ {Mūlasarvāstivāda Vỉnaya. 8 gọi tắt là Căn Hữu bộ luật hay Căn Hữu luật thuộc Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Mūlasarvāstivāda, .

Tại Trung Quôc, Luật tứ phân, Luật ngũ phân, Luật thập tụng. Luật Ma-ha Tăng-kỳ được phổ biến rộng rãi và được gọi là bốn bộ Luật lớn . Trong thời đại Nam Bắc triều J,420-589, Luật thập tụng và Luật Ma-ha Tăng- kỳ là hai bộ thịnh hành nhất, đặc biệt là ở Giang Nam .Trong thời Tùy Đường ,581-907, Luật tứ phần thịnh hành nhất tại Trung Quốc. Trong Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh gọi tắt là Đại Chánh tạng hiện còn lưu giữ các bản văn của năm trường phái Luật và một phần của Luật Theravâda cũng như một số bản văn Luật thuộc Phật giáo Đại thừa. Nếu Luật tạng Thượng Tọa bộ đại diện Phật giáo Thượng Tọa bộ P. Theravâda, s. Sthaviravāda,còn gọi là Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam thì Luật tứ phần đại diện cho Luật tạng được áp dụng phổ biến tại Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên. Luật tạng Thượng Tọa bộ là bộ Luật Phật giáo đầu tiên được biên tập thành văn bản viêt vào thê kỷ I TTL, đang khi các bản văn Luật tứ phân. Luật ngũ phần. Luật Ma-ha Tăng-kỳ và Luật thập tụng được dịch sang Hán văn trong những thập niên đầu tiên của thế kỷ v. Riêng bộ Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Mũlasarvãstivãda Vinayo được dịch sang tiếng Trung Quốc vào đầu thế kỷ VIII và sang tiếng Tây Tạng vào đầu thế kỷ IX. 1. Luật tạng Pãli Vìnaya Pitaka.của Thượng Tọa bộ có 5 tập: i Phân tích Giới Suttavibhañga,Kỉnh phân biệt8910 11 gồm Phân tích Giới bổn Tỳ-kheo Mahāvibhañga, Đại phân biệt; ii Phân tích Giới bổn Tỳ-kheo 1gồm 227 điều giới tiếp theo, và Phân tích Giới bổn Tỳ- kheo-nỉ gồm 311 điều giới; iii Đại phẩm {Mahāvagga. gồm 10 chương; iv Tiểu phẩm Culỉavagga.11 gồm 12 chương; v Tập yếu Parivārā, Phụ tùy12 trình bày các tiêu đề giới luật dưới hình thức vân đáp.

8 Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu được đánh số trong Đại Chảnh là T. 1442-59. 9 Bản Trung văn của Diệu Thông về Kinh phân biệt :http://tripitaka.cbeta.org/NO lnOOO l hoặc https://dhammarain.github.io/canon/vinayaA^inaya-l-Han-Yuan-Hen.html truy cập ngày 26-02-2022. 10 Bản Trung văn của Diệu Thông về Kỉnh phân biệt tiếp theo: http://tripitaka.cbeta.org/ N02n0001 hoặc https://dhammaraln.github.i6/canon/vinaya/Vinaya-HanYu-Heíi.html truy cẫp 26-02-2022. https:// dhammarain.github.io/canon/vinayaA^inaya-4-Han-Yuan-Hen.html truy cập ngày 26-02-2022. 12 Bản Trung văn của Diệu Thông về Tập yếu ,Phụ tùy: http://tripitaka.cbeta.org/NO5nOOOl hoặc https://dhaminarain.github.io/canon/vinayaA/rinaya-5-Haii-Yuan-Hen.html truy cập ngay 26-02-2022.



2. Luật tứ phần hay Luật Pháp Tạng bộpharmagupta Vinaya. 9 thuộc Pháp Tạng bộ hay còn gọi là Luật Đàm-vô-đức có nghĩa đen là "Luật tạng bổn phầìỉ\ gồm 60 tập, do Phật-đà-da-xá Buddhayaśa,dịch vào khoảng năm 408-13 và Trúc Phật Niệm dịch vào khoảng năm 412-13, thuộc triều đại Hậu Tần 384-417. về sau, tại Trung Quốc, Luật tứ phần là bản văn được Luật tông

một trong mười tông phái của Phật giáo Hán truyền chọn làm bản Luật để nghiên cứu5 hành trì. Chính vì thế, Luật tông còn được gọi là "Tứ phần luật tống"hoặc "Nam Sơn luật tông95 . Sở dĩ có tên gọi là Luật tứ phần là vì Luật Pháp Tạng bộ có cấu trúc gồm 4 phần,13 Phần thứ nhất giới thiệu chi tiết về 250 điều giới Tỳ-kheo ,gồm 21 quyển đầu từ quyển 1-21. Phần thứ hai trình bày 348 điều giới Tỳ-kheo-ni và 4 chủ đề quan trọng như tiếp nhận giới ,giới , an cư ,tự tứ ,gồm 16 quyển kế từ quyển 22-37. Phần thứ ba nói về 15 chủ đề gồm phép tự tứ tiếp theo, da thuộc ,y ,thuốc y công đức Câu-thiểm-di Chiêm-ba quở trách ,người ,phú tàng ,giá ,phá Tăng ,dứt tranh chấp MTỳ-kheo-ni và pháp ,gồm 12 quyển từ 38-49. Phần thứ tư đề cập về 50 chủ đề khác bao gồm phòng xá ,hỗn hợp ,đại hội biên tập 500 người ,đại hội biên tập 700 người ,Điều bộ Tỳ-ni và Tỳ-ni Tăng nhất gồm 11 quyển. 3. Luật thập tụng Daśa-bhānavāra Vinaya.còn gọi là Tát-bà-đa bộ thập tụng luật ,có nghĩa đen là bộ Luật mười lần trì tụng Ten Recitations Vinayo trong 90 ngày của mùa an cư thuộc lần biên tập đầu tiên sau khi đức Phật nhập Đại Niết-bàn. Tuy nhiên, cách giải thích trên cũng chưa có phần thuyết phục hoàn toàn, vì chữ "tụng" này đồng nghĩa như chữ "phan", nên bộ Luật này còn được dịch là Luật mười phần. Đây là bộ Luật tạng của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Sarvāstivāda Vỉnaya.,gồm 61 tập được ngài Công Đức Hoa Punyatāra,12 truyền miệng bản Sanskrit và ngài Cxm-ma-la-thập Kumārajīva,344-413 dịch sang Hán văn trong triều đại Hậu Tần ,399-413. Theo Xuất tam tạng ky tập ngài Cưu-ma-la-thập cung thỉnh ngài Punyatāra đến Trường An truyền bá Luật học. Vào ngày 17-10- 404, hơn 600 Sa-môn đã đến chùa Trường An Trung nghe ngài Punyatāra trùng tuyên Luật, ngài Cưu-ma-la-thập dịch ra Hán văn. Mới hoàn thành được 2/3 công trình phiên dịch thì ngài Punyatāra viên tịch.14

l Punyatāra thường được phiên âm là Phất-nhã-đa-la hay Bất-nhã-đa-la j là ngươi Kashmir M M. 14 Tham chiếu: Xuất tam tạng ký tập r.55. 2145.3. 0020a29-b02:44 .



Cũng theo Xuất tam tạng ky tập tập 3, để hoàn tất dịch phẩm này, ngài Huệ Viễn 334-417 thỉnh ngài Đàm-ma-lưu-chi S. Dharmaruci người Nam Ấn đến Trường An mang theo bản chép tay bản Luật Sanskrit phần còn lại và thỉnh ngài Cưu-ma-la-thập tiếp tục dịch sang Hán văn. Khi dịch tổng cộng được 58 quyển, chưa kịp xuất bản thì ngài Cưu-ma-la-thập viên tịch. Ngài Tỳ-ma-la-xoa s. Vimalāksa đã mang bản thảo đến chùa Thạch Nhuận ở Thọ Xuân nay là huyện An Vi Thọ dịch thêm Thiện tụng Tỳ-ni tự còn gọi là Tỳ-nỉ tụng gồm 3 quyển. Sau đó chỉnh lý Luật thập tụng thành 61 quyển. 4. Luật ngũ phần gọi đủ là Luật Dỉ-sa-tắc bộ hòa-ê ngũ phần {Mahīsāsaka Vinaya,,còn gọi là Luật Dỉ-sa-tắc có cấu trúc gồm 5 phần. Đây là Luật tạng của Hóa Địa bộ S. Mahīśāsaka, P. MahiĩĮissaka,do Phật-đà-thập

s. Buddhajīva người Kashmir và Sa-môn Trí Nghiêm 15 dịch năm 423 hoặc 424 tại chùa Long Quang ở Dương Đô .Theo Cao Tăng Pháp Hiển truyện^ bộ Luật này được ngài Pháp Hiển ,337-422 mang từ Tích Lan Sri Lanka về Đông Tấn vào năm 413. 5. Luật Ma-ha Tăng-kỳ Mahāsāmghika Vinaya.,gọi tắt là Luật Tăng-kỳ là Luật tạng của Đại Chúng bộ, do ngài Phật-đà-bạt- đà-la ,S. Buddhabhadra, 359-429 và ngài Pháp Hiển dịch, gồm 40 quyển, vào tháng 11 năm Nghĩa Hy thứ 12, tức là năm 416, trong triều đại Đông iấĩi ,317-420.1517 16 6. Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ {Mūlasarvāstivāda Vỉnaya, hay Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da Mcủa bộ phái Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bọ Mūlasarvāstivāda,do ngài Nghĩa Tịnh 635-713 chủ biên bản dịch vào thế kỷ VIII thuộc nhà Đường 9 618-907, Trung Quôc, gôm 200 quyên, vân chưa hoàn tát. An bản băng tiêng Tây Tạng của ngài Thắng Hữu s. Jinamitra được dịch vào thế kỷ VIII-IX được xem là bản dịch hoàn chỉnh nhất của bộ Luật này và được các trường phái Phật giáo Tây Tạng sử dụng thống nhất.18

15 Có giả thuyết thay thế ngài Trí Thắng v&i ngi Đạo Sanh 355-434. 16 Cao Tăng Pháp Hiển truyệnT.51. 2085. 0865c24: . ’ 17 Theo Khai Nguyên Thích giảo //C, quyển 3:LÍt l. Niên hiệu Nghĩa Hy chi c6 14 năm, năm thứ 14 tức là năm 418. 18 Tuy thông tin Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ được cho là Luật tạng của Phật giáo Tây Tạng, nhưng khi so sánh bản luật trong Hán tạng và bản Tạng ngữ ngày nay cũng co sự khác biệt giữa nhóm Điều nên học Sekhiyã.



về cấu trúc, Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ được phân làm 4 phần: (i) Phân biệt luật (S. Vỉnaya-vibhanga,Tỳ-nại-da phân biệt); (ii) Sự việc của luật (S. Vinaỵa-vastu.,Tỳ-nại-da sự); (iii) Tạp sự của luật (S. Vỉnaỵa-ksudraka.,Tỳ-nại-da tạp sự); (iv) Các phần tăng theo pháp số của luật (S. Vinayottaragrantha,KTỳ-nại-da thướng phần). Phần sự việc của luật (S. Vinaya-vastu). theo bản Sanskrit hiện nay, bao gồm 17 phần như sau: (i) Gia nhập Tăng đoàn (S. pravrcỳyã); (ii) Lễ thuyết giới (S. Posadha, Bố-tát); (iii) Lễ an cư mùa mưa (S. Varsa)\ (iv) Lễ Tự tứ cuối mùa an cư (S. Pravārana)\ (v) Sử dụng dép và các đồ vật làm bằng da (S. carma); (vi) Thuốc thang (S. bhaiscỳya); (vii) Các loại y (S. cīvaraṃ (viii) Y công đức (S. kathina); (ix) Tranh chấp của Tăng đoàn tại Kauśāmbī (S. Kauśāmbī); (x) Biểu quyết Tăng đoàn (S. karma); (xi) Kỷ luật trong Tăng đoàn (S. pāndulohitaka); (xii) Cách phạt người phạm tội Tăng tàn (S. pudgaỉa); (xiii) Nguyên tắc ứng xử biệt trú (S. pārivāsika); (xiv) Đình chỉ lễ Bố-tát (S. posadhasthāpana)\(XV)Thủ tục giải quyết tranh chấp (S. adhikaranã)} (xvi) Phá hòa hợp Tăng (S. Samghabheda); (xvii) Trú xứ và đo vật (S. sayanāsanaṃ. n. LUẬT TẠNG THƯỢNG TỌA Bô: CẤU TRÚC VÀ NÔI DUNG 1. về cấu trúc và số tập Luật tạng (P=S. Vinaya-pitaka.)được phiên âm trong Hán văn là Tỳ-nại-da tạng (),l tuyển tập các quỵ định về giới luật Phật giáo ( )được đức Phật chế đinh cho người xuất gia. Giới luật được hình thành từ cuộc sống của Tăng

đoàn, liên hệ đến các phương diện sinh hoạt nên được xem là nơi nương tựa của Tăng đoàn. về cấu trúc trong ấn bản Pali, Luật tạng gồm có 3 phần chính: (i) Phân tích Giới bon (Suttavibhañga,)(ii) Hợp phan (Khandhakà) thường được phiên âm là ukiền-độ,5 ()và dịch nghĩa là "thiên chương^, ();(iii) Tập yếu (Parivārā) còn được dịch là uphụ tíy" (). về số tập, 3 phần của Luật tạng chia làm 5 tập: (i) Phân tích Giới bổn (Suttavibhañga.u, Kinh phân biệt), với 227 điều, gồm Phân tích Giới Tỵ- kheo (Bhikkhuvibhañgd) từ phần Pārâịỉka đến Nissaggiya; (ii) Phân tích Giới Tỳ-kheo (JBhikkhuvibhañgd) tiếp theo cho đến hết, và Phân tích Giới Tỳ-kheo-ni (Bhỉkkhunỉvỉbhanga!J) gồm 311 điều; (iii) Đại phẩm (Mahāvagga, )gồm 10 chương; (iv) Tiểu phẩm (Cuỉlavagga,)gồm 12 chương; (v) Tập yếu (Parivārā,,Phụ tùy) trình bày các tiêu đề giới luật dưới hình thức vấn đáp. Bản Hán dịch được nhà xuất bản Diệu Lâm ()thuộc chùa Nguyên Hanh ()ấn hành vào năm 1990 trong Đại tạng kinh Nam mộ2 (



),gồm 5 tập, được xem là bản dịch tương đối trung thành với ấn bản Pali của Hội Thánh điển Pali (Pali Text Society). Tạng Luật Pali do Thượng tọa Indacanda dịch tiếng Việt vào tháng 10- 2003 và hiệu đính vào tháng 9-2004, lúc đầu được phổ biến tại trang nhà tamtangpaliviet.net19 gồm có 9 tập: (i) Phân tích Giới Ty-kheo I; (ii) Phân tích Giới Ty-kheo II; (iii) Phân tích Giới Ty-kheo-ni; (iv) Đại phẩm I; (v) Đại phẩm II; (vi) Tiểu phẩm I; (vii) Tiểu phẩm II; (viii) Tập yếu I; (ix) Tập yếu II. 2. Phẫn tích Giới bổn Ty-kheo (Bhikkhu Pātimokkha vibhañga) Giới bổn Ty-kheo ()còn gọi là Kinh giới Tỳ-kheo ()là bản văn gồm 227 giới điều đối với Luật Thượng Tọa bộ (Theravāda Vinayo)^ 250 điều của Tỳ-kheo đối với Luật tứ phần(pharmaguptaka Vinayo), 251 điều đối với Luật ngũ phần (Mahīśāsaka Vinayo). 218 điều đối với Luật Ma-ha Tăng-kỳ {Mahāsāmghika Vinayo), 263 điều đối với Luật thập tụng (Sarvāstivāda Vinayo) và 249 điều đối với Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Mūlasarvāstivāda Vinayo) theo bản Hán văn, 257 điêu theo bản Tây Tạng và 263 điều theo bản Sanskrit. BẢNG ĐỐI CHIÊU GIỚI TỲ-KHEO CỦA CÁC PHÁI LUẬT

Luật Cần Luật Giải Luật Luật Luật Luật Căn Bản Luật Bản thoát tư ngũ Tăng- thạp Bản tiếng Pali Hán giời phần phần kỳ tụng Tây Phạn văn kỉnh Tạng văn

Trục xuất 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 (Pārājika)

Tăng tàn 13 13 13 13 13 13 13 13 13 (Sañghādisesa)

Không xác định 2 2 2 2 2 2 2 2 2 (Aniyato)

Ưng xả đổi trị (Nỉssaggỉya 30 30 30 30 30 30 30 30 30 Pãcittiyă)

20 Xem chi tiết 227 giới Tỳ-kheo của Thượng Tọa bộ đối chiếu với 5 trường phái Luật Phật giáo trong quyên Lý Phụng My, Nghiên cứu giới Tỳ-khẹo của Thượng Tọa bộ: Đôi chiêu với năm phải Luật Phật giao, Thích Nhạt Tư dịch (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2Ò21), tr. 69-501. • •

Ưng đối trị 92 90 91 92 90 90 90 90 90 (Pâcittiyd)

Ưng phát lộ 4 4 4 4 4 4 4 4 4 (Pātidesanīya)

Điều nên học 75 100 100 66 113 99 107 96 113 (Sekhỉyă)

Dứt tranh chấp 7 7 7 7 7 7 7 7 7 (Adhikaranasamatha)

Tổng sế giới 227 250 251 218 263 249 257 264 263

3. Phẫn tích Giới bổn Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunī Pātỉmokkha vibhangấ) Giới bổn Tỳ-kheo-ni ()còn gọi là Kinh giới Tỳ-kheo-ni ( )là bản văn có 311 giới điều
theo Luật Thượng Tọa bộ (Theravāda Vinayo)^ 348 điều của Tỳ-kheo-ni theo Luật tứphần (Dharmaguptaka Vinayo). 380 điều đối với Luật ngũ phần (Mahīśāsaka Vinayo), 290 điều đối với Luật Ma-ha Tăng-kỳ (Mahãsãmghika Vinayo). 354 điều đoi với Luật thập tụng (Sarvāstivāda Vinayo) và 361 điều đối với Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ {Mūlasarvāstivāda Vinayo). BẢNG ĐỐI CHIẾU GIỚI TỲ-KHEO-NI CỦA CÁC PHÁI LUẬT

Luật Luật tứ Luật ngũ Luật Luật thập Luật Căn Pali phần phần Tăng-kỳ tụng Bản

Trục xuất 8 8 8 8 8 8 (Pārājikā)

Tăng tàn 17 17 17 19 17 20 (Sañghādisesd)

Ưng xả đối trị 30 30 30 30 30 33 (Nissaggiya Pãcittiya)

Ưng đối trị 166 178 210 141 178 180 (Pãcittiya)

Ưng phát lộ 8 8 8 8 8 11 (JPātidesanīya)

Xem chi tiết 311 giới Tỳ-kheo-ni của Thượng Tọa bộ trong Phụ lục "Giới Tỳ-kheo-ni của Thượng Tọa bộ bằng tiếng Việt, Pali và Trung vn" trong quyển Giới bổn Ty-kheo-ni cua Luật tứ phần, Thích Nhật Từ dịch và chú thích (Hà Nội: NXB. Hồng Đúc, 2021), tr. 94-180.

xlvi PHÂN TÍCH GIỚI BÔN

Điều nên học 75 100 100 77 106 102 (Sekhiyă)

Dứt tranh chấp 7 7 7 7 7 7 (Adhỉkaranasamathã)

Tổng số giới 311 348 380 290 354 361

4. Đại phẩm (Mahāvagga.) Đại phẩm (Mahāvagga,)l phần đầu của bộ Hợp phần (Khandha. )gồm có 10 chương. (i) Chương quan trọng {Mahākhandhaka,đại kiền-độ) gồm các quy đinh về xuất gia và thọ giới. (ii) Chương lễ đọc giới (Uposathakkhandhaka,Bố-tát kiền-độ) gôm các quy định vê cách xác định ranh giới (sĩmã). sám hôi, đọc giới. (iii) Chương an cư mùa mưa (Vassũpanãyỉkakkhandhaka,, nhập vũ an cư kiên-độ) gôm các quy định vê việc tu tập và hành đạo trong an cư mùa mưa. (iv) Chương tự tứ (Pavāranākkhandhaka,tự tứ kiền-độ) gồm các quy định vê việc Ty-kheo tự sám

hôi khi két thúc an cư mùa mưa. (v) Chương da thú ỌCammakkhandhaka,,bì cách kiền-độ) gồm , \ y • các quy định vê dép và các vật dụng được làm băng da thú. (vi) Chương dược phẩm (Bhesajjakkhandhaka.dược kiền-độ) gồm các quy định về dược phẩm, thực vật và cách chữa một số bệnh thông thường. (vii) Chương y công đức (Kathinakkhandhaka,Ca-hy-na y kiền-độ) gồm các quy đinh về y công đức khi kết thúc an cư mùa mưa gồm cách may, cách sử dụng và ý nghĩa. (viii) Chương về y (Cīvarakkhandhaka.y kiền-độ) gồm các quy định về pháp phục của Tăng đoàn. (ix) Chương Chiêm-ba (Campeyyakkhandhaka,,Chiêm-ba kiền- độ) gồm các quy định về các hoạt động hợp pháp và phi pháp của Tăng đoàn ở Chiêm-ba. (x) Chương Câu-thiệm-di (Kosambakakkhandhaka.C2u- thiệm-di kiên-độ) gôm các quy định vê phá hòa hợp Tăng của một sô Tỳ-kheo ở Kosambī. 5. Tiểu phẩm (Cullavagga.) Tiểu phẩm (Culỉavagga,)là phần cuối của bộ Hợp phần (Khandha. )gồm có 12 chương.



(i) Chương hành sự (Kammakkhandhaka, 5 yết-ma kiền-độ) gồm các quy định về hành sự như khiển trách, chỉ dạy, xua đuổi, hòa giải, án treo do không thừa nhận tội, không sửa lỗi và không bỏ ác kiến. (ii) Chương biệt trú (Parivâsakkhandhaka.,biệt tru kiền-độ) gồm các quy đinh trị phạt Tỳ-kheo phạm tội Tăng tàn, gôm: ở riêng ỤParỉvâsd). ý hỷ (Mãnatta), giải tội (Abbhãna) và phục hồi tư cách Tăng sĩ. (iii) Chương tích lũy tội (Samuccayakkhandhaka,tap kiền-độ) gồm các quy định về trị phạt Tỳ-kheo tiếp tục phạm tội đang trong giai đoạn biệt trú do vi phạm tội Tăng tàn. (iv) Chương dứt tranh chấp (Samathakkhandhaka,diệt tránh kiền-độ) gồm các quy định về 7 phương pháp dứt tranh chấp trong Tăng đoàn. (v) Chương các việc nhỏ (Khuddakavatthukkhandhaka,tiểu kiền- độ) gồm các quy định về các sinh hoạt thường nhật của Tăng đoàn như đắp y, vật dụng, thuyết pháp. (vi) Chương dụng cụ ngồi và nằm (Senãsanakkhandhaka., ngọa tọa cụ kiền-độ) gồm các quy đinh về các dụng cụ ngồi, dụng cụ nằm5 xây dựng, quản lý tự viện. (vii) Chương chia rẽ Tăng đoàn (Sañghabhedakkhandhaka.phá Tăng kiền-độ) gồm các quy định về việc chia rẽ Tăng đoàn của Devedatta và cách khắc phục. (viii) Chương phận sự (Vattakkhandhaka,nghi pháp kiền-độ) gồm các quy định về 14 phận sự của nguôi xuất gia như khất thực, ở nhà ăn, sử dụng nhà tắm, nhà vệ sinh, quan hệ thây trò,... (ix) Chương đình chỉ thuyết giới (Pātimokkhatthapanakkhandhaka. ,giá thuyết giới kiền-độ) gồm các quy định về việc đình chỉ thuyết Giới bon nham loại bỏ các Tăng sĩ phạm giới, giữ gìn sự thanh tinh của Tăng đoàn. (x) Chương Ty-kheo-ni (Bhikkhunīkhandhaka.Tỳ-kheo-ni kiền-độ) quy định về 8 điều cung kính và 24 điều trở ngại của Ni giới. (xi) Chương 500 Thánh T ăng kết tập kinh điển lần l (Pāñcasatikakkhandhaka, Ngũ bách kết tập kien-độ) gồm các thông tin về lần biên tập kinh điển thứ nhất với sự tham dự của 500 A-la-hán. (xii) Chương 700 Thánh Tăng kết tập kinh điển lần 2 (Sattasatỉkkhandhaka. Thất bách kết tập kiền-độ) gồm các thông tin về lần biên tập kinh điển thứ hai với sự tham dự của 700 A-la-hán. 6. Tập yếu {Parivārā,,Phụ tùy) Tập yêu là phân phụ lục trong Luật tạng gôm 19 chương nhăm giải đáp các câu hỏi về giới luật được đề cập trong Giới bổn Tỳ-kheo, Giới bổn Tỳ-kheo-nỉ. Đại phẩm và Tiểu phẩm.

(i) Chương giải thích về các điều luật của Tỳ-kheo (Mahāvibhañga, Đại phân biệt), giải đáp về 227 giới Tỳ-kheo liên quan các tội Trục xuất, Tăng tàn, Không xác định, Ưng xả đối trị, Ưng đối trị, Ưng phát lộ, Điều nên học và Bảy cách dứt tranh chấp. (ii) Chương giải thích về các điều luật Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunivibhañga, y,Tỳ-kheo-ni phân biệt), giải đáp về 311 giới Tỳ-kheo-ni liên quan các tội Trục xuất, Tăng tàn, Ưng xả đối trị, Ưng đối trị, Ưng phát lộ, Điều nên học và Bảy cách dứt tranh chấp. (iii) Chương tình huống phạm giới (Samutthānasīsasañkhepa.,đẳng khởi) giải đáp về nguyên nhân phạm giới, tình huống phạm giới do thân, do miệng và do ý. (iv) Chương nguyên nhân phạm giới và cách dứt tranh chấp (Samathabheda, ,vô gián tỉnh lược hòa diệt tranh phân giải) giải đáp về các trường hợp phạm giới, 6 nguyên nhân tranh chấp, 18 sự chia rẽ, 6 nguồn sanh tội và 4 cách dứt tranh chấp. (v) Chương về hợp phần (Khandhakapucchāvāra.vấn kiền-độ) giải đáp về các tội trong chương trong Đại phẩm và Tiểu phẩm. (vi) Chương tăng theo bậc (Ekuttarikanaya.tăng nhất pháp) giới thiệu các nhóm pháp từ l đen 11 được nêu trong Kinh phân biệt và Hợp phần. (vii) Chương Bố-tát (Uposathādipucchāvissajjanā. Bố-tát giải đáp dĩ cập chế giới nghĩa lợi) giải đáp về lễ đọc giới và 10 lợi ích của chế đinh giới luật. (viii) Chương thi kệ (Gāthāsañganika,ca-đà tập) gồm tuyển tập các bài thi kệ về các điều nên học của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. (ix) Chương giải thích về tranh chấp (Adhikaraụabheda,tránh sự phân giải) giải thích về 4 tranh chấp và 7 cách dứt trừ. (x) Chương thi kệ khác (Aparagāthāsañganika,,biệt già-đà kệ) gồm tuyển tập các bài thi kệ khác kết tội, thái độ của người cáo tội, người ngu dốt, người vô liêm sỉ và người thông thái về tội. (xi) Chương cáo tội (Codanākanda,,ha trách phẩm) giải thích về cách cáo tội, xét xử và làm lễ đọc giới. (xii) Chương tranh chấp phụ (Cullasañgāma,,tiểu tránh) giải thích về sự phạm tội, các tranh chấp trong Tăng đoàn về phạm tội và các điều học. (xiii) Chương tranh chấp chính (Mahāsañgāma.d@i tránh) giải thích X If A• f , D • vê tranh châp vê phạm tội, cách xét xử, điêu nên làm. (xiv) Chương y công đức (Kathỉnabheda.Ca-hy-na y) giải đáp về y công đức, tiếp nhận y và hiệu lực của y.



(XV)Chương năm điều của Ưu-bà-ly (UpdHpcificcikci,,ưu-bà- ly ngũ pháp) đức Phật giải đáp về 5 câu hỏi của Tôn giả upâli về những vấn đề trong Đại phẩm và Tiểu phẩm. (xvi) Chương nguồn sinh tội (Atthāpattisamutthāna,đẳng khởi) giải đáp về vô ý phạm tội và nguồn gốc của tội Trục xuất (giống chương I, II, III). (xvii) Chương thi kệ phần 2 (JDutiyagāthāsañganika,de nhị già-đà tập) giải đáp về 6 tội của thân, các tội của miệng và 12 tội Tăng tàn. (xviii) Chương thi kệ xuất mồ hôi (Sedamocanagāthā,phát hãn kệ) gồm tuyển tập các thi kệ về các tội Trục xuất, Không ở chung, Tăng tàn và các tội liên quan. (xix) Chương 5 điều (Pañcavagga,,ngũ phẩm) giải thích 4 biểu quyết Tăng đoàn, 2 lợi ích và 9 cách tổng hợp. III. CÁC THUẬT NGỮ LUẬT QUAN TRỌNG Trục xuất (Pārājika.):Thường phiên âm là "Bala-di"(),dịch là "cực ác” (),"chặt dầu" (đoạn đầu,)vứt bQ” (khí vô du,),

hay "không ở chung” (bất cộng trụ5 ),gồm 4 điều giới nặng nhất, theo đó9 Tăng sĩ nào vi phạm sẽ bị trục xuất trọn đời khỏi Tăng đoàn và không còn cơ hội phục hồi tư cách Tăng sĩ nữa. Bên Tăng có 4 giới, đang khi bên Ni có 8 giới trục xuất bao gồm: (i) Quan hệ tình dục với người hoặc động vật; (ii) Trộm cắp tài sản; (iii) Giết người, xúi giục, đông lõa, ủng hộ giết người; (iv) Tuyên bố lừa dối rằng mình là Thánh nhân, chứng đắc thiền định; (v) Tiếp xúc cơ thể người nam; (vi) Cho người nam chạm cơ thể; (vii) Che giấu đồng tu phạm tội trục xuất; (viii) Đi theo thầy Tăng bị tố giác. Tăng tàn (Sañghādisesa,,Thường phiên âm là "Tăng-già-bà-thi- sa”()gồm 13 tội nặng đối với Tăng, trong đó, 9 giới đầu, hễ phạm là thành tội, còn 4 giới sau, sau ba lần khuyên mà không buông bỏ, mới tính phạm tội. Bất kỳ Tăng sĩ nào vi phạm tội Tăng tàn đã làm tư cách Tăng sĩ của mình bị tàn phế (tàn mệnh,)hoặc "tàn khuyết bất toan99 (),tức bi sứt mẻ, không còn trọn vẹn phẩm chất Tỳ-kheo. 13 giới Tăng tàn đối với Tăng bao gồm: (i) Thủ dâm xuất tinh; (ii) Chạm thân người nữ; (iii) Nói lời dâm dục; (iv) Đòi hiến dâm dục; (v) Làm người mai mối; (vi) Làm thất quá mức quy định và không do chư Tăng chỉ định; (vii) Không thỉnh chỉ định từ chư Tăng; (viii) Vu khống phỉ báng; (ix) Phỉ báng một chiều; (x) Phá hòa hợp Tăng; (xi) Hỗ trợ phá Tăng; (xii) Hoen ố tín đồ; (xiii) Ngoan cố chống cự. Bên Tỳ-kheo-ni có 17 giới Tăng tàn, bao gồm 13 điều của Tăng và thêm các giới sau đây: (xiv) Cùng người làm ác;(XV)Khuyên đừng tách chúng; (xvi) Bỏ Ba ngôi báu; (xvii) Cho rằng Ni đoàn còn si mê. Muốn phục hồi tư cách Tăng sĩ, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni phạm giới Tăng tàn phải bị phạt sống biệt tru bằng với thời gian giấu tội, chịu phép "y hy” (mānatta.)trong 6 ngày dành cho

l PHÂN TÍCH GIỚI BỔN

chư Tăng và đối với chư Ni thì 14 ngày để chứng minh sự tiến bộ của bản thân. Phép làm xóa tội, Tỳ-kheo phải có sự chứng minh của 20 vi Tỳ-kheo, đang khi Tỳ-kheo-ni phải có 20 vị Tỳ-kheo, cùng với 20 Tỳ-kheo-ni mới được xem là hợp lệ. Chưa xác đinh Aniyaía,Chỉ áp dụng với Tăng, không áp dụng với Ni, gồm hai trường hợp, Tăng sĩ ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ có thể hành dâm, nhưng chưa thể xác định giới nào đã phạm, cho đến khi có người chân thật làm chứng thuyết phục và chính Tăng sĩ đó thừa nhận mình vi phạm tội Trục xuất hay tội Tăng tàn. Ưng xả đối tri Nỉssaggiya Pãcittiya,Thường phiên âm là "Ni-tát- kỳ Ba-datdề” được dịch là "xả đọa59 trong Hán tạng hay "Ưng xả đối tri,9 trong Luật Nam tông. Tăng sĩ nào vi phạm 1/30 điều giới này thì các vật dụng không được phép giữ hoặc giữ sai phép sẽ bi Tăng đoàn tịch thu, tức phải xả bỏ các vật dụng ,đồng thời phải sám hối lỗi này với Tỳ-kheo khác. Ưng đối trị Pãcỉttỉya:Thường phiên âm là "Ba-datdề", “Ba-dạ-dề”"Ba-dật-để-ca^ và được dịch là "dơn đọa,9 hay "Ung đối trị” gồm 90 lỗi nhỏ. Tăng sĩ nào vi phạm các điều giới này chỉ cần sám hối trước Tỳ-kheo khác là hết tội. Ưng phát lộ Pātidesanīya.:Thường được dịch là "h6i quA" hay “tự ưng phát l" Ề 5 gồm 4 lỗi, theo đó, Tăng sĩ vi phạm phải tự nói lỗi trước Tỳ-kheo để được thứ lỗi và làm mới. Bốn lỗi này gồm: i Ăn đồ của Ni; ii Ăn các thức ăn Ni chỉ bảo; iii Ăn của tín chủ nghèo; iv An ở chỗ đáng sợ. Điều nên học Sekhiya hay Sikkhākarariīya.Thường được dịch là "Chúng học pháp"hay "Ung học pháp"gồm 100 điều nên học liên hệ đến oai nghi

của Tăng sĩ, mặc pháp phục, ăn uống, vệ sinh cá nhân, . r :. .. tôn kính tháp, xá-lợi và cách thuyêt pháp cho người tại gia. Dứt tranh chấp Adhikaranasamathā dhammā.Thường được dịch là "Diệt tránh^ gồm 7 nguyên tắc hòa giải và kết thúc tranh chấp: i Nguyên tắc hai bên có mặt; ii Nguyên tắc đương sự nhớ lại; iii Nguyên tắc không còn tâm thân; iv Nguyên tác tự trình bày tội; v Nguyên tác điêu tra vết tội; vi Nguyên tắc phục tùng số đông; vii Nguyên tắc như cỏ che đất. Thâu-lan-giá Thuỉiaccaya.:Tội thô hay tội nặng , chỉ đứng sau tội Trục xuất và tội Tăng tàn vê mức độ nghiêm trọng. Đột-kiết-la S Duskrta, p. Dukkata: Thương được dịch là "Ac tácy hay "Ac hành" tức làm các hành vi xấu, không phù hợp với phẩm hạnh Tỳ-kheo.

DẪN LUẬN li

Ác ngữ Dubbhāsitā,:Còn gọi là "Ac thuyết"“Ac khu" "Hoại thoại"gồm những lời nói xấu, mắng nhiếc, thuộc loại tội nhẹ . Biệt trú Parivāsa,Không được sống chung với Tăng đoàn, hình thức tri phạt bước đầu đối với Tỳ-kheo phạm 1/13 giới Tăng tàn bằng với thời gian phạm giới này. Sau đó? người phạm giới phải chiu phép "V hy" trong sáu ngày, để chứng minh sự tiến bộ, theo đó, 20 thành viên Tăng đoàn hoan hỷ làm phép giải tội. Bố-tát Uposatha,Lễ đọc Giới bổn trong ngày trăng tròn. Rằm và mùng một là "ngày đọc gi&i"để Tăng đoàn được tăng trưởng điều lành trưởng tịnh,do vậy, Tăng đoàn và Ni đoàn ở mỗi trú xứ phải hội tụ ve địa diêm riêng cua moi ben, lam le đọc giới. Tại các chua Bác tong, ngoài việc đọc giới xuất gia, còn đọc tám giới bát quan trai giới,cho Phật tử tại gia nên "B6-tát" còn được dịch không sát nghĩa là "ngày trai","ngày trai giới","ngày tuân thủ tám giới". Hết tội Abbhāna,:Còn gọi là phép xá tội ,giải tội, xuất tội, là sự công bố Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn đã hết tội, sau khi Tỳ-kheo này đã tuân thủ hình phạt "Không sống chung với Tăng đoàn" Biệt trú, chịu phép “Y hy” trong 6 ngày, có tiến bộ thật sự và Tăng đoàn hài lòng về sự tiến bộ đó. Phép làm giải tội để phục hồi abbhānd tư cách Tăng sĩ buộc phải hội đủ 20 Tỳ-kheo làm yết-ma hết tội . Tự tứ Pavāranā. :Thỉnh cầu pavāreti,chỉ l6i giữa các thành viên Tăng đoàn trong ngày kết thúc an cư mùa mưa để giúp Tăng đoàn giữ giới thanh tinh, hòa hợp, tiến bộ trong học Phật và tu Phật. Ý hỷ Mānatta,:Thường được phiên âm là 66Ma-na-đỏa,5 ii, là hình thức phạt Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn "Không được sống chung với Tăng đoàny Biệt trú,phải nỗ lực tự hối lỗi, ít nhất trong 6 ngày để chứng minh sự tiến bộ, theo đó, 20 thành viên Tăng đoàn hoan hỷ làm lễ xá tội. Xả giới Bỏ các giới đã tiếp nhận ,còn gọi là "xả giới hoàn tục"có nghĩa là "b6 giới Tăng sĩ làm người tại gia." Có hai trường hợp xả giới. Trường hợp thứ nhất là người xả giới do không muốn tu nữa nên tình nguyện xả giới, trở về đời sống tại gia; đến thời điểm đó hoàn toàn không hề phạm giới Trục xuất hay Tăng tàn. Trường hợp thứ hai là người phạm tội Trục xuất nên bi Tăng đoàn buộc phải xả giới, vĩnh viễn mất tư cách làm Tăng sĩ. *** Bản dịch tiêng Việt của Thượng tọa Indacanda vê Luật tạng Pâli đóng góp to lớn vào việc hoàn thành ấn bản Tam tạng Pâli của Thượng Tọa bộ tại Việt Nam.

Nhờ dịch trực tiếp từ bản Pali trong ấn bản Tam tạng Tích Lan,22 có tham khảo bản dịch tiếng Anh của bà L B. Homer,23 bản dịch tiếng Việt của Hòa thượng Hộ Tông và Hòa thượng Bửu Chơn, tôi tin rằng bản dịch của Thượng tọa Indacanda trung thành với nguyên tác Pali, văn phong tiếng Việt trong sáng rõ ràng. Dịch phàm này giúp người đọc hiên rõ nguyên nhân chê giới, tình huông phạm giới, tình huống không phạm giới, cách sám hối, nhờ đó giữ gìn chánh niệm, tỉnh thức, làm chủ các giác quan trong đi, đứng, năm, ngôi; không năm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng; giữ giới thanh tinh, trang nghiêm; xả bỏ tâm tham ải, sân hận, si mê; trở thành bậc chân Tăng, chân Ni trong hiện tại và trở thành bậc tiệm cận Thánh nhân, đạt được giác ngộ, giải thoát trong tương lai. Thành kính tán dương công đức của Thượng tọa Indacanda khi đồng ý cho Ban Biên tập giới thiệu dịch phàm này trong Tam tạng Thánh điên Phật giảo Việt Nam. đồng thời hồi hướng công đức đến tất cả người Việt Nam được trải nghiệm chân lý Phật, sống an vui, hạnh phúc trong cuộc đời.

Chùa Giác Ngô, 26-02-2022 TT.TS. THÍCH NHẬT TỪ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển PGVN)

22 Xem https://tipitaka.wordpress.com/2007/05/2l/buddhajayanthi-edition ; https://www.ancient-buddhist-texts.net/Buddhist-TextsA^6-Patimokkha-BJT/index.htm#Preface. 23 Có thể tham khảo trọn bộ 6 quyển của Luật tạng Pali qua bản dịch của L B. Homer, The Book of the Discipline. (Oxford: The Pali Text Society, 2004). Tạp 4: ht^s://obo.genaud.net/resources/pdf7pts/vp/bod.04.hom.pts.pdf

*Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.*